

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

SEAPRODEX DANANG



Báo Cáo

QUYẾT TOÁN
2 QUÝ 3 NĂM 2011

Đà Nẵng , Tháng 09 năm 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Tài sản	Mã số	ThMinh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		391.692.460.485	457.950.680.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.885.569.360	33.989.329.112
1. Tiền	111	V.01	14.885.569.360	30.989.329.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.000.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn*	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.767.313.556	246.542.586.444
1. Phải thu khách hàng	131		219.360.819.802	253.711.250.540
2. Trả trước cho người bán	132		12.697.086.898	20.400.184.108
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.177.751.445	2.025.843.808
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *	139		-35.468.344.589	-29.594.692.012
IV. Hàng tồn kho	140		164.394.555.818	151.073.531.028
1. Hàng tồn kho	141	V.04	164.394.555.818	151.073.531.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.645.021.751	26.345.233.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.000.000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.093.337.047	12.832.987.114
3. Thuê và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	117.133.656	669.799
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		383.551.048	13.511.576.915
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75.902.831.016	75.605.523.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		68.008.727.973	59.566.806.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58.066.876.232	49.286.979.095
- Nguyên giá	222		178.111.143.685	157.347.530.245
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		-120.044.267.453	-108.060.551.150
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.204.098.296	9.204.098.296
- Nguyên giá	228		11.405.997.367	11.405.997.367
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		-2.201.899.071	-2.201.899.071
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	737.753.445	1.075.729.033
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế *	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.894.103.043	16.038.717.485
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.830.000.000	1.830.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.064.103.043	14.208.717.485
4. Dự phòng giảm giá ĐTư tài chính dài hạn *	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0

0400
 CÔNG
 SỞ F
 AT NH
 THỦ
 MIỀN
 HẢI

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		467.595.291.501	533.556.204.321
Nguồn vốn	Mã số	ThMinh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		363.771.854.367	428.902.223.383
I. Nợ ngắn hạn	310		329.229.400.969	404.869.742.190
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	289.378.435.858	357.982.383.504
2. Phải trả người bán	312		9.797.020.480	18.009.158.402
3. Người mua trả tiền trước	313		669.753.022	1.811.545.266
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.757.016.361	6.075.607.069
5. Phải trả người lao động	315		15.934.576.516	15.884.956.385
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.403.001.100	2.359.261.404
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.671.902.321	2.737.763.182
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		617.695.311	9.066.978
II. Nợ dài hạn	330		34.542.453.398	24.032.481.193
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	34.034.893.236	23.471.789.362
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		507.560.162	560.691.831
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		103.823.437.134	104.653.980.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	103.823.437.134	104.653.980.938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.600.000.000	75.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ *	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.473.086.626	7.473.086.626
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.170.657.633	1.182.012.628
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.579.692.875	20.398.881.684
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		467.595.291.501	533.556.204.321

Kế Toán Trưởng

Trần Như Thiên My

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Lê Hồng Sơn

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thi Minh	Năm 2011			Năm 2010		
			6 tháng	Quý 3	9 tháng	6 tháng	Quý 3	9 tháng
- Doanh thu bán hàng & CCDV	01	VI.25	678.128.241.131	345.135.290.574	1.023.263.531.705	526.560.654.955	359.585.302.582	886.145.957.537
- Các khoản giảm trừ	02		7.654.887.693	3.157.134.119	10.812.021.812	506.527.092	385.560.115	892.087.207
Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		670.473.353.438	341.978.156.455	1.012.451.509.893	526.054.127.863	359.199.742.467	885.253.870.330
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	616.366.773.536	319.217.617.777	935.584.391.313	470.898.030.400	332.836.138.696	803.734.169.096
Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		54.106.579.902	22.760.538.678	76.867.118.580	55.156.097.463	26.363.603.771	81.519.701.234
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21.708.332.723	6.037.277.808	27.745.610.531	17.680.071.785	6.715.609.143	24.395.680.928
Chi phí tài chính	22	VI.28	31.679.308.993	7.739.122.135	39.418.431.128	26.400.564.433	8.716.103.770	35.116.668.203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.442.809.918	7.017.109.614	30.459.919.532	12.118.583.556	6.840.360.262	18.958.943.818
Chi phí bán hàng	24		12.455.968.001	7.469.441.091	19.925.409.092	15.216.587.112	12.561.514.272	27.778.101.384
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.843.463.011	9.604.003.723	33.447.466.734	18.187.666.920	8.392.421.159	26.580.088.079
Lợi nhuận thuần HKD(20+21-22-24-25)	30		7.836.172.620	3.985.249.537	11.821.422.157	13.031.350.783	3.409.173.713	16.440.524.496
Thu nhập khác	31		426.902.516	126.047.795	552.950.311	2.667.416.478	76.118.838	2.743.535.316
Chi phí khác	32		230.572.475	45.240.790	275.813.265	2.624.390.745	0	2.624.390.745
Lợi nhuận khác (31-32)	40		196.330.041	80.807.005	277.137.046	43.025.733	76.118.838	119.144.571
Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		8.032.502.661	4.066.056.542	12.098.559.203	13.074.376.516	3.485.292.551	16.559.669.067
Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	1.615.367.178	987.639.136	2.603.006.314	1.634.297.065	435.661.569	2.069.958.633
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		6.417.135.483	3.078.417.406	9.495.552.889	11.440.079.452	3.485.292.551	14.925.372.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70							

Kế Toán Trưởng

Trần Như Thiên Mỹ

Trần Như Thiên Mỹ

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2011

Tổng Giám Đốc



PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Phải nộp đầu kỳ		Trong kỳ		Lũy kế		Phải nộp cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
-THUẾ	10	6.095.884.329	23.977.031.986	50.912.881.293	54.347.935.858	2.639.882.705		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	3.147.508.162	12.157.679.777	12.498.815.473	89.549.095		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	3.913.331.419	16.085.285.419	33.607.810.831	33.240.743.281	2.161.424.884		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0		
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	1.510.532.785	1.054.659.786	4.290.889.506	4.086.230.963	422.795.096		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	327.824.919	0	0	3.617.270.068	-100.000.000		
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	344.195.206	156.137.789	679.780.777	728.155.671	66.113.630		
7. Thuế tại nguyên	17	0	0	0	0	0		
8. Thuế nhà đất	18	0	1.524.800	5.134.700	5.134.700	0		
9. Tiền thuế đất	19	0	75.914.406	164.585.702	164.585.702	0		
10. Các loại thuế khác	20	0	0	7.000.000	7.000.000	0		
I - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0	0		
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0		
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0		
3. Các khoản phải nộp khác	33	0	0	0	0	0		

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2011

Kế Toán Trưởng

Trần Như Thiên My

Trần Như Thiên My

Đã Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2011

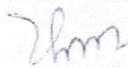
Tổng Giám Đốc



**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
 ĐƯỢC MIỄN GIẢM**

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	10	6 051 398 916	X
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	39 045 956 050	112 332 885 809
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, hoàn lại và không khấu trừ	12	40 004 017 919	120 072 535 876
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	31 015 548 168	102 745 630 837
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	8 988 305 008	17 141 820 626
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	164 743	185 084 413
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ	17	5 093 337 047	X
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		X
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21	8 988 305 008	17 141 820 626
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	8 988 305 008	17 141 820 626
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		X
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		X
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		X
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		X
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	34 175 289 680	108 140 405 414
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	31 015 548 168	95 957 338 267
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	12 233 350	25 387 370
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	3 057 959 067	12 498 815 473
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	89 549 095	X

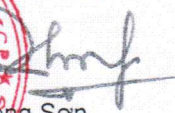
Kế Toán Trưởng



Trần Như Thiên My

Đã Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Lê Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo: CTy CP XNK TS Miền Trung

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ : 263 Phan Chu Trinh Đà Nẵng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

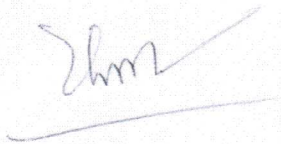
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2011	Ghi chú
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		399.660.309.739	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(229.222.753.284)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(12.708.587.682)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(7.428.475.873)	
- Lãi vay ngân hàng			(6.710.763.925)	
- Lãi vay nội bộ			(717.711.948)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(427.824.919)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		477.053.581.119	
<i>Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh</i>			77.934.802.842	
<i>Tiền thu từ giao dịch nội bộ</i>			399.078.063.395	
<i>Tiền thu chuyển hộ cho văn phòng Hà Nội/HCM</i>			0	
<i>Tiền thu : mua bán ngoại tệ</i>			40.714.882	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(534.276.443.985)	
<i>Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</i>			(88.080.470.642)	
<i>Tiền chi cho giao dịch nội bộ</i>			(446.195.973.343)	
<i>Tiền chi hộ cho văn phòng Hà Nội/HCM</i>			0	
<i>Tiền chi : mua bán ngoại tệ</i>			0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.649.805.115	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.251.774.028	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.180.774.028	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
			0	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2011	Ghi chú
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.622.055.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157.908.723.689	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(261.798.010.064)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(126.578.250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94.393.809.625)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		436.769.518	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.176.476.479	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		272.323.363	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	14.885.569.360	

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2011

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Như Thiên My




Lê Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản, thức ăn nuôi tôm, kinh doanh hàng nhập khẩu : Vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng.
3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp chế biến cá và thủy sản khác ; Thu mua hải sản, nuôi trồng thủy sản ; Công nghiệp chế tạo thiết bị máy móc; Ngoại thương; Cung ứng vật tư cho ngành thủy sản công nghiệp; Chế biến thức ăn nuôi tôm; Nuôi tôm giống ; Nội thương; Kinh doanh nhà hàng. Xuất khẩu: Thực phẩm chế biến, nông sản. Nhập khẩu: Vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc ngày 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng tiền Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng các chính sách kế toán như nhau, không có bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách kế toán của Công ty trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm 2011.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Trong kỳ hạch toán Ngoại tệ theo tỷ giá thực tế mua vào và bán ra của Ngân hàng công bố theo từng thời điểm thanh toán. Số dư cuối kỳ được điều chỉnh theo thông báo tỷ giá hạch toán liên ngân hàng tại thời điểm cuối quý.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, chi phí phục vụ công tác thu mua và chi phí hợp lý khác liên quan đến hàng tồn kho. Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp giá thực tế.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trong kỳ Công ty không lập dự 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư : Nguyên tắc ghi nhận : TSCĐ Công ty được hạch toán tài sản cố định theo nguyên giá , hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí hợp lý khác liên quan đến tài sản.

Phương pháp khấu hao : TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp tuyến tính trên cơ sở thời gian sử dụng ước tính của tài sản và phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng : Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hoá các công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Hạch toán doanh thu : Toàn bộ doanh thu từ các hoạt động của Công ty chỉ được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ .

1- Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ :

Do đặc thù kinh doanh của Công ty mang tính đa dạng trên nhiều lĩnh vực, lĩnh vực chế biến và xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng tính mùa vụ cao, lĩnh vực kinh doanh hàng nhập khẩu tăng giảm theo thị trường tăng giảm giá của thế giới . Doanh thu quý 3/2011 giảm 14,45 tỷ so với quý 3/2010 là do biến động tang giảm của các loại doanh thu sau :

- Doanh thu kinh doanh hàng xuất khẩu tăng 19,86 tỷ đồng
- Doanh thu kinh doanh hàng nhập khẩu và vật tư trong nước giảm 36,64 tỷ đồng
- Doanh thu kinh doanh khác (SX thức ăn thủy sản , dịch vụ kho ...) tăng 2,33 tỷ đồng .

2- Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ :

- **Khoản mục hàng tồn kho :** Giá trị hàng tồn kho cuối quý 3/2011 là 164,39 tỷ đồng tăng 13,32 tỷ đồng so với đầu năm 2011 nguyên nhân chủ yếu là do Công ty dự trữ nguyên liệu thủy sản để sản xuất những tháng trái vụ và các tồn kho hàng sản xuất chuẩn bị xuất bán trong tháng 10/2011 .

- **Khoản mục vay ngắn hạn Ngân hàng :** Số dư vay và ngắn hạn cuối quý 3/2011 là 289,38 tỷ đồng giảm 68,60 tỷ đồng so với số dư đầu năm là 357,98 tỷ đồng do Công ty thu được nguồn tiền bán hàng , các khoản nợ của khách hàng trả nợ tiền vay Ngân hàng . Số dư nợ vay chủ yếu là do vay trả tiền mua hàng về bán cho khách hàng trong nước chưa thu tiền và các khoản nợ mua hàng nhập kho để dự trữ cho sản xuất, kinh doanh .

- **Khoản mục doanh thu tài chính quý 3 :** 6.037.277.808đ Bao gồm:

- + Lãi tiền gửi Ngân hàng : 285.138.823đ
- + Thu lãi khách hàng trả chậm : 2.440.037.869đ
- + Chênh lệch tỷ giá : 769.160.558đ
- + Thu bán chứng khoán : 2.427.440.558đ
- + Thu nhập từ góp vốn cổ phần : 115.500.000đ

- **Khoản mục chi phí tài chính quý 3 :** 7.739.122.135đ Bao gồm:

- + Trả lãi vay Ngân hàng : 7.017.109.614đ
- + Chênh lệch tỷ giá : 722.012.521đ

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (Quý 3/2011)

- Biến động vốn kinh doanh và các quỹ :

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I- Nguồn vốn kinh doanh	75.600.000.000			75.600.000.000
II- Các quỹ	9.643.744.259	0	0	9.643.744.259
1- Quỹ đầu tư phát triển	7.473.086.626			7.473.086.626
2- Quỹ dự phòng tài chính	2.170.657.633			2.170.657.633
III- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	0	0
IV- Quỹ khác	1.300.047.473	0	174.792.000	1.125.255.473
1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	792.139.311		174.444.000	617.695.311
2- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	507.908.162		348.000	507.560.162
Tổng Cộng	86.543.791.732	0	174.792.000	86.368.999.732

Lý do tăng giảm :

1/ Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

- Giảm do sử dụng khen thưởng và chi phúc lợi trong kỳ : 174.444.000 đ

2/ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :

- Giảm do sử dụng chi trợ cấp thôi việc trong kỳ : 348.000 đ

- **Biến động về lợi nhuận chưa phân phối** : : Lợi nhuận trước thuế quý 3/2011 là 4,07 tỷ đồng tăng 580,76 triệu đồng so với quý 3 năm 2010 là do trong quý 3 Công ty bán bớt cổ phiếu EIB thu lãi 2,42 tỷ đồng. Ngoài ra do doanh thu bán hàng giảm, chi phí lãi vay tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận doanh nghiệp.

4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước : Không có

5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn : Không có

6- **Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi** :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi : Không có
- Cổ tức của cổ phiếu phổ thông : 115.500.000đồng

7- Doanh thu và và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý : Không

8. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính : Không

9. Các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

10. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

11- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	ĐVT	QUÝ III - 2011	QUÝ III - 2010
1- Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	16,23	11,67
- Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	%	83,77	88,33
<i>1.1 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,80	84,72
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	22,20	15,28
2- Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,29	1,18
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,19	1,10
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,05	0,03
3- Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	1,18	0,97
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0,87	0,54
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên Nguồn vốn CSH	%	3,92	3,54

Người lập

Uhal
Cao Thị Mai

Kế toán trưởng

Zhmz

Lập, Ngày 10 tháng 3 năm 2011

